

Số: 22/QĐ-THKĐ

Uông Bí, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 của Trường TH Kim Đồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 11436/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí "V/v giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023"

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 03/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Uông Bí "Về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023";

Xét đề nghị của viên chức phụ trách kế toán về việc công khai thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm năm 2023 theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 của Trường TH Kim Đồng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian công khai kể từ ngày 15/01/2024 đến hết ngày 14/04/2024.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Thị Hồng Luyến

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách
6 tháng cuối năm 2023 của Trường TH Kim Đồng**

Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-TBTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 11436/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí "V/v giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023"

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 03/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Uông Bí "Về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023";

Hôm nay, vào hồi 14h00' ngày 15/01/2024, tại phòng họp của Trường TH Kim Đồng.

1. Thành phần:

Toàn bộ CB-GV-NV nhà trường: 20/20 đ/c;

- | | | |
|-----------------------|---------------------------|-------------------------------|
| - Chủ trì cuộc họp: | Đ/c: Dương Thị Hồng Luyến | - Chức vụ: Hiệu trưởng |
| - Đại diện Công đoàn: | Đ/c: Nguyễn Thị Duyên | - Chức vụ: Chủ tịch công đoàn |
| - Đại diện tài chính: | Đ/c: Lương Thị Định | - Chức vụ: Kế toán |
| - Người ghi biên bản: | Đ/c: Lưu Thị Lan Anh | - Chức vụ: Thư ký hội đồng. |

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 của Trường TH Kim Đồng. Căn cứ Quyết định số 11436/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí "V/v giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023"

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 03/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Uông Bí "Về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023";

(Kèm theo Bản công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 của Trường TH Kim Đồng).

2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 15/01/2023 đến hết ngày 14/04/2024.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông báo của Trường TH Kim Đồng, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung thực hiện công khai dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 của Trường TH Kim Đồng, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua đ/c Nguyễn Thị Duyên - Chức vụ: Chủ tịch Công đoàn) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định)

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023 của Trường TH Kim Đồng từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 16h00' ngày 15/01/2024.

Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

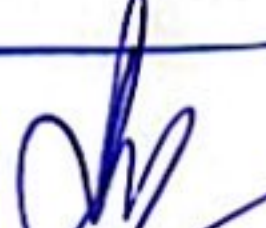
NGƯỜI GHI BIÊN BẢN ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN

KẾ TOÁN

CHỦ TRÌ


Lưu Thị Lan Anh


Nguyễn Thị Duyên


Lương Thị Định


Dương Thị Hồng Luyến



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số: 01

TỔNG DỰ TOÁN NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2024
(Biểu kèm theo Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số định biên (người)	Tổng số người làm việc được giao theo QĐ 4500/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	Số đối tượng có mặt đến tháng 11/2023	Số đối tượng hưởng lương NSNN (QĐ ngày 3/21 25/8/2023 của Tỉnh)	Tỷ lệ tự chủ theo QĐ 4306 ngày 25/8/2023	TỔNG DỰ TOÁN	DỰ TOÁN KINH PHÍ TỰ CHỮ	Nguồn NSNN cấp phân bổ	NGUỒN NSNN CẤP						Nguồn đơn vị tự đảm bảo	NGUỒN DV TỰ ĐẢM BẢO		DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỮ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL	DỰ TOÁN KP PHÂN KHAI CHO ĐƠN VỊ	
									Quỹ lương	Chi khác	Hỗ trợ tiểu học không thu học phí	Hỗ trợ điểm lẻ	Cấp bù chi khác để đạt tỷ lệ 20/30	Quỹ lương bổ sung 30 người cấp một năm 2025		Quỹ lương	Chi khác				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+16	7=8+14+17	8=9+10+11+12+13+14	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19=10+11+13+16+10%	20=8+17+18-19
B2 KHÔI TRƯỜNG (I-II+III+IV)	1.497	1.328	1.285	1.314	404	249.399,797	249.399,797	219.478,31	174.479,16	36.018,87	4.534	400	4.046,28	-	-	29.921,40	25.049,26	4.872,14	4.947,13	214.531,18	
1	MÃM NON	379	360	357	330	152	60.493,223	60.493,223	53.089,82	42.055,63	9.134,79	0	350	1.520	0	7.403	6.094	1.309	0	51.693,41	
1	MN 19-5	24	21	21	21	13	4.164,536	4.164,536	3.670,44	2.883,61	566,83			220,0		494,1	412,9	81,2	36,80	3.583,64	
2	MN Nam Khê	22	21	21	19	13	3.514,343	3.514,343	3.068,84	2.432,80	516,04			120,0		445,5	367,5	78,0	71,40	2.997,44	
3	MN Phương Đông	52	49	48	43	18	7.608,753	7.608,753	6.312,75	4.935,02	1.157,74	100	100	120,0		1.256,0	1.040,7	246,3	152,40	6.160,35	
4	MN Phương Nam	40	38	38	33	17	6.344,662	6.344,662	5.340,26	4.178,54	901,72	100	100	160,0		1.004,4	825,1	178,3	124,00	5.216,26	
5	MN Quang Trung	30	30	29	26	14	5.187,412	5.187,412	4.498,91	3.507,83	711,08	100	100	180,0		688,5	574,5	114,0	100,51	4.398,40	
6	MN Thương Yên Công	28	27	26	28		4.678,368	4.678,368	4.678,37	3.760,37	868,00	50		-		-	-	-	86,80	4.591,57	
7	MN Vãng Danh	20	18	18	17	14	3.173,105	3.173,105	2.757,31	2.150,37	466,94			100,0		415,8	342,7	73,1	64,00	2.693,31	
8	MN Yên Thanh	28	27	27	24	15	4.600,719	4.600,719	3.958,12	3.141,76	646,36			170,0		642,6	533,0	109,6	92,60	3.865,52	
9	MN Thanh Sơn	45	41	41	37	18	6.558,346	6.558,346	5.454,35	4.332,35	1.001,99			120,0		1.134,0	921,0	213,0	133,50	5.320,85	
10	MN Đền Công	14	14	14	14		2.696,983	2.696,983	2.696,98	1.715,98	378,00			-		-	-	-	37,80	2.059,18	
11	MN Đông Chánh	21	21	21	21		3.380,774	3.380,774	3.380,77	2.729,77	651,00			-		-	-	-	65,10	3.315,67	
12	MN Trung Vương	27	25	25	23	15	4.405,675	4.405,675	3.771,18	3.003,87	620,31			150,0		634,5	525,8	108,7	87,90	3.683,28	
13	MN Bắc Sơn	28	28	28	24	15	4.749,545	4.749,545	4.101,55	3.272,75	648,79			180,0		648,0	540,8	107,2	93,60	4.007,95	
II	TIỂU HỌC	616	527	505	616	-	101.377,798	101.377,798	101.377,80	80.080,60	16.866,00	4.381	80	-	-	-	-	-	-	2.125	99.253,03
1	TH Kim Đồng	24	20	20	24		4.015,805	4.015,805	4.015,80	3.123,80	744,00	148,0		-		-	-	-	59,20	3.926,60	
2	TH Lê Hồng Phong	32	31	31	32		5.618,519	5.618,519	5.618,52	4.498,52	864,00	201,0	80	-		-	-	-	106,80	5.509,72	
3	TH Lê Lợi	62	52	51	62		10.560,611	10.560,611	10.560,61	8.386,61	1.674,00	500,0		-		-	-	-	217,40	10.343,21	
4	TH Lý Thường Kiệt	58	45	48	58		9.270,729	9.270,729	9.270,73	7.284,73	1.566,00	420,0		-		-	-	-	198,60	9.072,13	
5	TH Phương Đông A	32	26	23	32		4.898,914	4.898,914	4.898,91	3.821,33	864,00	213,6		-		-	-	-	107,76	4.791,17	
6	TH Phương Đông B	58	48	48	58		10.039,262	10.039,262	10.039,26	8.052,26	1.593,00	441,0		-		-	-	-	233,70	9.885,56	
7	TH Phương Nam B	28	25	24	28		4.389,776	4.389,776	4.389,78	3.401,98	783,00	204,8		-		-	-	-	98,78	4.291,00	
8	TH Phương Nam C	23	20	20	23		3.522,589	3.522,589	3.522,59	2.758,39	621,00	143,2		-		-	-	-	76,42	3.446,17	
9	TH Quang Trung	55	48	48	55		9.696,565	9.696,565	9.696,59	7.805,99	1.455,00	405,6		-		-	-	-	187,06	9.507,53	
10	TH Trần Hưng Đạo	27	25	25	27		4.232,195	4.232,195	4.232,20	3.301,20	729,00	202,0		-		-	-	-	93,10	4.139,10	

Nội dung	Tổng số định biên (người)	Tổng số người làm việc được giao theo QĐ 4800/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	Số đối tượng hưởng lương NSNN (QĐ ngày 3/21/2023)	Tỷ lệ tự chủ theo QĐ 4306 ngày 25/8/2023	TỔNG DỰ TOÁN	DỰ TOÁN KINH PHÍ TỰ CHỦ	Nguồn NSNN cấp phân bổ	NGUỒN NSNN CẤP						Nguồn đơn vị tự đảm bảo	NGUỒN DƯ TỰ ĐẢM BẢO		DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL	DỰ TOÁN KP PHÂN KINH CHO ĐƠN VỊ
								Quỹ lương	Chi khác	Hỗ trợ tiểu học không thu học phí	Hỗ trợ chi khác để đạt tỷ lệ 20/80	Quỹ lương bổ sung 30 người cấp mới năm 2025	Quỹ lương		Chi khác				
A	B	C	D	E	F=7*J	G=8+I+J	H=9+I0+I1+I2+I3+I4	I	J0	K1	L2	M3	N4	O=15+I6+I7	P	Q	R	S=19+I18+I19	T
11 TH Trần Phú	55	45	42	55	8.672,012	8.672,012	8.672,01	6.833,81	1.485,00	353,2	-	-	-	-	-	17	18	8.438,19	
12 TH Yên Thanh	52	44	41	52	8.910,791	8.910,791	8.910,79	7.068,79	1.404,00	438,0	-	-	-	-	-	-	-	8.726,59	
13 TH Điện Công	12	11	8	12	1.631,433	1.631,433	1.631,43	1.247,43	324,00	60,0	-	-	-	-	-	-	-	1.593,03	
14 TH Trung Vương	47	41	40	47	7.828,156	7.828,156	7.828,16	6.199,16	1.269,00	360,0	-	-	-	-	-	-	-	7.665,26	
15 TH Phương Nam A	30	26	22	30	4.614,585	4.614,585	4.614,59	3.603,79	810,00	200,3	-	-	-	-	-	-	-	4.513,51	
16 TH Nguyễn Bá Ngọc	21	17	14	21	3.427,815	3.427,815	3.427,81	2.692,81	651,00	84,0	-	-	-	-	-	-	-	3.354,31	
IV THCS	455	397	380	324	75.562,906	75.562,906	57.138,41	45.995,71	8.992,69	-	-	2.240	-	21.425	18.015	3.469	-	55.683,21	
1 THCS Điện Công	13	12	11	13	1.714,657	1.714,657	1.714,66	1.390,66	324,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1.682,26	
2 THCS Lý Tự Trọng	25	24	22	25	4.115,125	4.115,125	4.115,13	3.371,13	744,00	-	-	-	-	-	-	-	-	4.040,73	
3 THCS Nguyễn Văn Cừ	44	43	40	30	7.185,151	7.185,151	5.052,15	4.026,92	825,23	-	-	200,00	-	2.133,00	1.770,23	362,77	-	4.913,35	
4 THCS Phương Đồng	61	48	45	40	9.791,513	9.791,513	6.632,51	5.318,52	1.103,99	-	-	210,00	-	3.159,00	2.615,99	543,01	-	6.446,81	
5 THCS Phương Nam	48	42	38	32	7.656,044	7.656,044	5.374,54	4.301,52	901,02	-	-	170,00	-	2.231,50	1.836,52	394,98	-	5.227,94	
6 THCS Trung Vương	40	34	34	28	7.187,466	7.187,466	5.243,47	4.177,86	775,61	-	-	290,00	-	1.944,00	1.639,61	304,39	-	5.106,47	
7 THCS Yên Thạch	37	32	31	28	7.168,374	7.168,374	5.494,37	4.390,64	753,73	-	-	350,00	-	1.674,00	1.428,73	245,27	-	5.359,47	
8 THCS Trần Quốc Toàn	50	71	69	54	14.723,458	14.723,458	10.133,46	8.218,06	1.465,40	-	-	450,00	-	4.590,00	3.910,47	679,53	-	9.873,97	
9 THCS Nguyễn Trãi	80	69	68	54	14.651,280	14.651,280	10.058,28	8.172,31	1.465,97	-	-	450,00	-	4.563,00	3.868,97	694,03	-	9.827,28	
10 THCS Bắc Sơn	27	22	22	20	4.369,838	4.369,838	3.289,84	2.626,10	543,74	-	-	120,00	-	1.080,00	894,74	135,26	-	3.204,94	
IV TH&THCS	47	44	43	44	8.965,781	8.965,781	7.872,25	6.317,82	1.115,35	153	0	236	0	1.094	940	154	0	7.701,47	
1 TH Nam Khê	27	25	25	27	4.885,660	4.885,660	4.885,66	3.953,86	729,00	-	-	50,00	-	-	-	-	-	4.792,43	
2 THCS Nam Khê	20	19	18	17	4.080,121	4.080,121	2.936,62	2.363,96	386,18	-	-	236,28	-	1.093,50	939,58	151,62	-	2.968,99	

Người lập biểu

Kế toán

Ngày 05 tháng 01 năm 2024

Trưởng phòng



Đoàn Thị Huyền Trang

Phạm Thị Thủy Vinh

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Biểu số: 02

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự nguồn tăng lượng định kỳ, đợt xuất trong năm	Chế độ chi giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Chi chế độ chính sách, chăm sóc sức khỏe cho học sinh	Trong đó					Kinh phí mua thiết bị PCCC	KP chi Hội khỏe phù đồng	TỔNG KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ
					KP chăm sóc SKBD cho trẻ MN	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn giảm học phí	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ MN	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng sách vở cho học sinh khuyết tật; Tiền mua đồ dùng cho trẻ khuyết tật			
1	2	3	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10	11	12	13=3+4+5+11+12
	KHỐI TRƯỞNG	2.544.110.000	3.815.380.000	2.216.790.000	100.350.000	777.500.000	1.233.140.000	41.000.000	64.800.000	1.435.650.000	213.000.000	10.227.930.000
1	MẦM NON	635.110.000	120.000.000	351.990.000	100.350.000	48.500.000	162.140.000	41.000.000	-	446.650.000	-	1.553.750.000
1	MN 19-5	43.000.000		17.900.000	5.400.000	1.500.000	8.000.000	3.000.000		21.000.000		81.900.000
2	MN Nam Khé	38.000.000		38.100.000	5.100.000	8.000.000	18.000.000	7.000.000		35.000.000		111.100.000
3	MN Phương Đông	63.000.000		57.200.000	16.200.000	6.000.000	29.000.000	6.000.000		36.000.000		156.200.000
4	MN Phương Nam	68.000.000		47.100.000	11.100.000	6.000.000	21.000.000	9.000.000		36.000.000		151.100.000
5	MN Quang Trung	58.000.000		27.200.000	8.700.000	4.000.000	12.000.000	2.500.000		25.000.000		110.200.000
6	Thương Yên Công	50.000.000		13.800.000	6.300.000	3.000.000	3.000.000	1.500.000		38.000.000		101.800.000
7	MN Vàng Danh	53.000.000		23.600.000	5.100.000	3.000.000	14.000.000	1.500.000		21.000.000		77.600.000
8	MN Yên Thanh	50.000.000		20.000.000	7.500.000	3.000.000	8.000.000	1.500.000		64.650.000		134.650.000
9	MN Thanh Sơn	69.000.000	60.000.000	39.840.000	11.700.000	5.000.000	20.140.000	3.000.000		33.000.000		201.840.000
10	MN Diên Công	24.000.000	60.000.000	17.350.000	2.850.000	3.000.000	10.000.000	1.500.000		36.000.000		137.350.000
11	MN Đồng Chanh	38.110.000		13.200.000	5.700.000	3.000.000	3.000.000	1.500.000		20.000.000		71.310.000
12	MN Trung Vương	47.000.000		18.350.000	7.350.000	1.500.000	8.000.000	1.500.000		30.000.000		95.350.000
13	MN Bắc Sơn	54.000.000		18.350.000	7.350.000	1.500.000	8.000.000	1.500.000		51.000.000		123.350.000
II	TỔNG HỢC	992.000.000	2.048.380.000	394.840.000	-	343.000.000	-	-	51.840.000	551.000.000	104.000.000	4.090.220.000
1	TH Kim Đồng	39.000.000	110.000.000	25.000.000		25.000.000				26.000.000	8.000.000	208.000.000
2	TH Lê Hồng Phong	62.000.000	128.380.000	15.000.000		15.000.000				42.000.000	6.000.000	253.380.000
3	TH Lê Lợi	105.000.000	140.000.000	15.000.000		15.000.000				45.000.000	6.000.000	311.000.000
4	TH Lý Thường Kiệt	90.000.000	150.000.000	20.000.000		20.000.000				51.000.000	6.000.000	317.000.000



5	TH Phương Đồng A	44.000.000	50.000.000	15.000.000	15.000.000					45.000.000	8.000.000	162.000.000
6	TH Phương Đồng B	100.000.000	150.000.000	25.000.000	25.000.000					42.000.000	6.000.000	323.000.000
7	TH Phương Nam B	42.000.000	150.000.000	25.000.000	25.000.000					30.000.000	8.000.000	255.000.000
8	TH Phương Nam C	35.000.000	120.000.000	30.000.000	30.000.000					16.000.000	8.000.000	209.000.000
9	TH Quang Trung	101.000.000	200.000.000	25.000.000	25.000.000					42.000.000	6.000.000	374.000.000
10	TH Trần Hưng Đạo	44.000.000	200.000.000	50.920.000	50.920.000				25.920.000	44.000.000	6.000.000	344.920.000
11	TH Trần Phú	81.000.000	50.000.000	10.000.000	10.000.000					38.000.000	8.000.000	187.000.000
12	TH Yên Thanh	86.000.000	100.000.000	55.920.000	30.000.000				25.920.000	30.000.000	6.000.000	277.920.000
13	TH Điện Công	13.000.000	100.000.000	6.000.000	6.000.000					15.000.000	0	134.000.000
14	TH Trung Vương	79.000.000	150.000.000	27.000.000	27.000.000					25.000.000	6.000.000	287.000.000
15	TH Phương Nam A	42.000.000	100.000.000	35.000.000	35.000.000					25.000.000	8.000.000	210.000.000
16	Nguyễn Bá Ngọc	29.000.000	150.000.000	15.000.000	15.000.000					35.000.000	8.000.000	237.000.000
	THCS	817.000.000	1.490.000.000	1.344.960.000	341.000.000	991.000.000	-	12.960.000	408.000.000	98.000.000	4.157.960.000	
1	THCS Điện Công	20.000.000	50.000.000	21.000.000	6.000.000	15.000.000				15.000.000	11.000.000	117.000.000
2	THCS Lý Tự Trọng	45.000.000	120.000.000	36.000.000	20.000.000	16.000.000				26.000.000	11.000.000	238.000.000
3	Nguyễn Văn Cừ	76.000.000	100.000.000	150.000.000	20.000.000	130.000.000				44.000.000	11.000.000	381.000.000
4	THCS Phương Đồng	93.000.000	110.000.000	145.000.000	35.000.000	110.000.000				55.000.000	9.000.000	412.000.000
5	THCS Phương Nam	75.000.000	150.000.000	205.000.000	65.000.000	140.000.000				45.000.000	11.000.000	486.000.000
6	THCS Trung Vương	75.000.000	120.000.000	110.000.000	30.000.000	80.000.000				42.000.000	9.000.000	356.000.000
7	THCS Yên Thanh	75.000.000	200.000.000	127.960.000	35.000.000	80.000.000			12.960.000	38.000.000	9.000.000	449.960.000
8	Trần Quốc Toản	158.000.000	300.000.000	225.000.000	55.000.000	170.000.000				60.000.000	9.000.000	752.000.000
9	THCS Nguyễn Trãi	156.000.000	220.000.000	225.000.000	55.000.000	170.000.000				54.000.000	9.000.000	664.000.000
10	THCS Bắc Sơn	44.000.000	120.000.000	100.000.000	20.000.000	80.000.000				29.000.000	9.000.000	302.000.000
	TH&THCS NK	100.000.000	160.000.000	125.000.000	45.000.000	80.000.000	-	-	-	30.000.000	11.000.000	426.000.000
1	TH Nam Khê	55.000.000	80.000.000	20.000.000	20.000.000					15.000.000		170.000.000
2	THCS Nam Khê	45.000.000	80.000.000	105.000.000	25.000.000	80.000.000				15.000.000	11.000.000	256.000.000

Người lập biểu

Kế toán

Trưởng phòng



Đoàn Thị Huyền Trang

Phạm Thị Thủy Vinh